

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.365.346.720.946	5.052.270.051.101
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.608.320.952.903	820.273.974.964
111	1. Tiền		1.208.320.952.903	720.273.974.964
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	100.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.617.500.000.000	853.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.617.500.000.000	853.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.555.988.115.128	2.744.240.124.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.727.970.532.331	1.832.012.851.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	409.226.783.301	247.072.981.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	572.682.198.507	755.916.768.438
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(153.891.399.011)	(90.762.477.022)
140	IV. Hàng tồn kho	9	419.554.473.561	500.739.402.664
141	1. Hàng tồn kho		423.178.622.597	519.313.463.006
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.624.149.036)	(18.574.060.342)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		163.983.179.354	133.516.549.169
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	157.967.897.422	133.516.549.169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		211.774.248	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.803.507.684	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.551.621.000.889	1.676.902.914.962
220	I. Tài sản cố định		125.970.055.855	186.650.266.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	119.500.918.512	169.520.228.349
222	- Nguyên giá		746.484.930.138	730.101.234.832
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(626.984.011.626)	(560.581.006.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.469.137.343	17.130.038.179
228	- Nguyên giá		35.484.585.759	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.015.448.416)	(36.377.185.619)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.335.418.742.551	1.222.723.198.930
231	- Nguyên giá		2.155.818.061.860	1.763.395.441.689
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(820.399.319.309)	(540.672.242.759)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		80.392.080.789	251.630.121.242
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	80.392.080.789	251.630.121.242
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.592.648.857	3.592.648.857
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	3.592.648.857
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.247.472.837	12.306.679.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.247.472.837	12.306.679.405
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>7.916.967.721.835</u>	<u>6.729.172.966.063</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.925.876.785.385	4.944.496.669.686
310	I. Nợ ngắn hạn		5.423.285.353.973	4.371.579.279.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	374.241.981.838	541.396.521.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.153.437.347.984	368.331.256.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	141.383.972.267	182.932.302.877
314	4. Phải trả người lao động		695.457.137.454	807.606.602.255
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	830.868.002.510	933.066.101.977
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	179.379.388.830	246.561.960.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	224.756.362.542	201.966.258.571
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.760.320.373.405	1.052.105.942.834
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		34.061.266.937	9.671.854.970
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29.379.520.206	27.940.479.179
330	II. Nợ dài hạn		502.591.431.412	572.917.389.729
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	502.591.431.412	572.917.389.729
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.991.090.936.450	1.784.676.296.377
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.991.090.936.450	1.784.676.296.377
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		259.487.704.473	100.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		587.759.441.977	540.832.506.377
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.741.660	9.206.824.801
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		587.750.700.317	531.625.681.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.916.967.721.835	6.729.172.966.063

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Quý 4/2025	Quý 4/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.780.053.450.282	2.929.280.865.826	11.791.011.025.399	10.068.629.920.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.780.053.450.282	2.929.280.865.826	11.791.011.025.399	10.068.629.920.582
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.493.708.147.116	2.696.607.292.308	10.885.901.215.832	9.261.730.578.449
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.345.303.166	232.673.573.518	905.109.809.567	806.899.342.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	59.928.674.562	25.226.098.941	124.786.857.894	65.995.816.193
22	7. Chi phí tài chính	27	28.770.539.809	15.815.373.811	95.629.956.951	61.510.484.857
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.133.267.377	15.131.290.822	92.827.413.128	60.826.401.868
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	113.597.291.350	54.039.545.561	225.987.484.988	148.947.652.167
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		203.906.146.569	188.044.753.087	708.279.225.522	662.437.021.302
31	11. Thu nhập khác	29	15.734.208.833	2.523.167.924	18.520.921.612	3.961.870.502
32	12. Chi phí khác	30	34.323.598	5.726.726.049	152.042.170	6.502.088.022
40	13. Lợi nhuận khác		15.699.885.235	(3.203.558.125)	18.368.879.442	(2.540.217.520)

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		219.606.031.804	184.841.194.962	726.648.104.964	659.896.803.782
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	38.513.811.632	35.347.412.992	138.897.404.647	128.271.122.206
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>181.092.220.172</u>	<u>149.493.781.970</u>	<u>587.750.700.317</u>	<u>531.625.681.576</u>

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn



Phạm Đình Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		726.648.104.964	659.896.803.782
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		352.860.436.315	318.507.988.193
03	- Các khoản dự phòng		72.568.422.650	(11.436.787.576)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.616.163.512	(1.666.478.604)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(135.071.641.850)	(64.301.573.693)
06	- Chi phí lãi vay		92.827.413.128	60.826.401.868
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.112.448.898.719	961.826.353.970
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		126.323.411.566	106.974.685.891
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		96.134.840.409	14.407.979.919
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		434.202.943.887	435.230.272.563
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(18.392.141.685)	(42.528.906.944)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(90.670.359.631)	(76.669.964.072)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(131.925.017.460)	(107.421.122.513)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(133.967.379.367)	(120.546.060.138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.394.155.196.438	1.171.273.238.676
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(363.751.351.056)	(796.168.806.607)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.462.959.344	1.108.288.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.927.500.000.000)	(1.650.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.163.500.000.000	1.797.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.393.076.195	70.539.330.577
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(999.895.315.517)	(578.021.187.302)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.998.060.792.821	2.397.670.540.341
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.360.172.320.567)	(2.346.248.455.005)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(243.707.027.653)	(525.372.401.882)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		394.181.444.601	(473.950.316.546)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		788.441.325.522	119.301.734.828
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		820.273.974.964	699.343.589.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(394.347.583)	1.628.650.920
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.608.320.952.903	820.273.974.964

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Đình Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. 34 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10	năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.27.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	289.622.149	1.020.610.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.205.446.604.809	715.652.259.973
Tiền đang chuyển	2.584.725.945	3.601.104.886
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000.000	100.000.000.000
	<u>1.608.320.952.903</u>	<u>820.273.974.964</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	694.278.822.997	-	642.657.942.647	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	137.463.504.758	-	139.655.975.095	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	335.499.748.294	-	306.886.141.330	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.083.170.297	-	43.418.053.829	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	5.525.473.778	-	22.151.862.317	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.788.899.018	-	16.550.644.665	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	149.202.938.517	-	96.343.861.830	-
- Movitel, SA	15.549.398.688	-	12.048.728.386	-
- Các khách hàng	8.165.689.647	-	5.602.675.195	-
Phải thu khách hàng là Công ty con	23.316.623.820	-	31.157.320.452	-
- Viettel Construction Myanmar	-	-	13.671.653.852	-
- Viettel Construction Cambodia	23.316.623.820	-	17.485.666.600	-

Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.010.375.085.514	(153.891.399.011)	1.158.197.588.355	(90.761.088.734)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	24.438.710.618	(24.438.710.618)	20.664.108.829	(20.664.108.829)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	196.885.417.818	-	329.645.895.094	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	26.031.946.661	(26.031.946.661)	32.422.041.661	(22.695.429.163)
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	(14.604.910.422)	16.858.310.422	(11.800.817.295)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	126.038.613.575	-	71.345.273.583	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	49.943.777.647	-	54.456.955.975	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	20.791.781.505	-	29.894.153.556	-
- Các khách hàng khác	541.236.734.740	(78.412.638.782)	592.507.656.707	(25.197.540.919)
	<u>1.727.970.532.331</u>	<u>(153.891.399.011)</u>	<u>1.832.012.851.454</u>	<u>(90.761.088.734)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quốc Bảo Bình Thuận	8.807.195.934	-	3.276.458.503	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	8.444.412.000	-	9.452.700.000	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư xây dựng Long Phát	8.507.924.162	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	383.467.251.205	-	234.343.822.931	(1.388.288)
	<u>409.226.783.301</u>	<u>-</u>	<u>247.072.981.434</u>	<u>(1.388.288)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	466.355.258.767	-	662.836.932.752	-
- Ký cược, ký quỹ	22.560.714.987	-	6.355.951.717	-
- Phải thu khác	83.766.224.753	-	86.723.883.969	-
+ Lãi tiền gửi	23.713.034.246	-	6.313.641.097	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	40.492.432.145	-	39.963.116.877	-
+ Phải thu khác	19.560.758.362	-	40.447.125.995	-
	572.682.198.507	-	755.916.768.438	-

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	166.110.161.142	12.218.762.131	108.098.515.720	17.337.426.986
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	24.438.710.618	-	20.664.108.829	-
- Tổng Công ty Cổ phần thương mại xây dựng	32.802.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	26.031.946.661	-	32.422.041.661	9.726.612.498
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	-	16.858.310.422	5.057.493.127
- Công ty Cổ phần IDC Đồng Dương	5.781.243.447	-	6.235.952.975	-
- Các khách hàng khác	52.048.157.466	12.218.762.131	21.514.909.305	2.553.321.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	1.388.288	-
- Các nhà cung cấp khác	-	-	1.388.288	-
	166.110.161.142	12.218.762.131	108.099.904.008	17.337.426.986

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	3.944.184.374	-	3.399.947.647	-
- Nguyên liệu, vật liệu	240.788.964.314	(3.624.149.036)	314.098.276.451	(18.574.060.342)
- Công cụ, dụng cụ	3.451.206.254	-	6.817.739.659	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.611.652.658	-	123.912.580.349	-
- Hàng hóa	62.411.045.133	-	70.482.402.047	-
- Hàng gửi đi bán	8.971.569.864	-	602.516.853	-
	423.178.622.597	(3.624.149.036)	519.313.463.006	(18.574.060.342)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	15.147.622.502	7.156.129.572
Xây dựng cơ bản dở dang	65.244.458.287	244.473.991.670
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	18.447.772.538	64.568.576.026
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	24.152.202.461	158.504.418.770
- Dự án khác	22.644.483.288	21.400.996.874
	80.392.080.789	251.630.121.242

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số tăng trong kỳ	-	34.950.000	34.950.000
- Mua trong kỳ	-	34.950.000	34.950.000
Số giảm trong kỳ	(18.057.588.039)	-	(18.057.588.039)
- Thanh lý, nhượng bán	(18.057.588.039)	-	(18.057.588.039)
Số dư cuối kỳ	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
Số tăng trong kỳ	197.700.860	2.887.854.952	3.085.555.812
- Khấu hao trong kỳ	197.700.860	2.887.854.952	3.085.555.812
Giảm trong kỳ	(10.447.293.015)	-	(10.447.293.015)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.447.293.015)	-	(10.447.293.015)
Số dư cuối kỳ	-	29.015.448.416	29.015.448.416
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179
Tại ngày cuối kỳ	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.686.589.680 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất của lô đất sau:

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.763.395.441.689
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	395.137.540.104
- Giảm do thiệt hại bão lũ	(2.714.919.933)
Số dư cuối kỳ	2.155.818.061.860
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	540.672.242.759
- Khấu hao trong kỳ	282.441.996.483
- Giảm do thiệt hại bão lũ	(2.714.919.933)
Số dư cuối kỳ	820.399.319.309
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.222.723.198.930
Tại ngày cuối kỳ	1.335.418.742.551

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 89.323.271.562 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	113.990.247.362	89.879.017.161
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.977.650.060	43.637.532.008
	<u>157.967.897.422</u>	<u>133.516.549.169</u>
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.247.472.837	12.306.679.405
	<u>6.247.472.837</u>	<u>12.306.679.405</u>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan	3.466.463.410	3.466.463.410	40.798.528.048	40.798.528.048
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	213.134.601	213.134.601	26.873.614.805	26.873.614.805
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.309.219.935	1.309.219.935	4.714.208.182	4.714.208.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	788.595.116	788.595.116	3.683.905.431	3.683.905.431
- Các đối tượng khác	1.155.513.758	1.155.513.758	5.526.799.630	5.526.799.630

Bên khác	370.775.518.428	370.775.518.428	500.597.993.115	500.597.993.115
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	2.201.502.355	2.201.502.355	23.620.195.831	23.620.195.831
- Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Powertech	2.844.731.150	2.844.731.150	2.226.310.009	2.226.310.009
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	3.155.674.902	3.155.674.902	9.096.743.110	9.096.743.110
- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	1.551.737.885	1.551.737.885	2.142.037.885	2.142.037.885
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	5.672.276.461	5.672.276.461	10.750.096.293	10.750.096.293
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	13.681.719.632	13.681.719.632	21.061.019.895	21.061.019.895
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	17.005.511.521	17.005.511.521	494.826.061	494.826.061
- Các đối tượng khác	324.662.364.522	324.662.364.522	431.206.764.031	431.206.764.031
	<u>374.241.981.838</u>	<u>374.241.981.838</u>	<u>541.396.521.163</u>	<u>541.396.521.163</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vietstar	64.632.781.275	-
- Bình chủng Thông tin liên lạc	182.612.043.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	10.401.090.801	13.189.543.497
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	119.898.986.460	37.561.112.529
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	23.408.737.391	28.382.599.564
- Công ty TNHH Thương Mại Central Park	11.772.087.673	19.465.646.960
- Các khách hàng khác	740.711.621.384	269.732.353.543
	<u>1.153.437.347.984</u>	<u>368.331.256.093</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	349.188.415.897	232.135.535.877
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	201.238.396.685	178.258.436.195
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	275.894.542.682	520.282.536.156
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4.546.647.246	2.389.593.749
	<u>830.868.002.510</u>	<u>933.066.101.977</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	38.440.995.015	33.070.401.187
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	44.882.555.946	46.145.626.982
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.427.833.345	8.205.221.148
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	81.460.892.601	85.594.116.143
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	16.982.029.576	17.113.103.485
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	9.521.828.346	2.858.713.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.040.227.713	8.979.076.126
	<u>224.756.362.542</u>	<u>201.966.258.571</u>

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	8.205.221.148	2.941.530.349
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	245.929.639.850	530.636.092.681
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	245.929.639.850	530.636.092.681
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(243.707.027.653)	(525.372.401.882)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(243.707.027.653)	(525.372.401.882)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>10.427.833.345</u>	<u>8.205.221.148</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	902.340.390.204	744.132.168.672

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	368.333.817.146	341.270.302.044

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	1.432.341,18	1.475.433,49

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu xây dựng công trình	4.631.505.585.945	3.724.785.949.380
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	4.323.186.331.254	4.131.775.722.260
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.824.049.336.968	1.382.186.201.409
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	154.826.730.103	199.298.421.350
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	857.443.041.129	630.583.626.183
	<u>11.791.011.025.399</u>	<u>10.068.629.920.582</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	4.387.234.471.876	3.475.098.884.288
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	4.047.799.361.953	3.869.452.740.085
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.727.192.317.175	1.307.470.641.687
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	128.769.391.427	164.262.508.362
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	609.855.584.707	445.725.140.459
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.949.911.306)	(279.336.432)
	<u>10.885.901.215.832</u>	<u>9.261.730.578.449</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	93.494.451.585	45.399.760.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.298.017.759	17.996.698.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.994.388.550	932.878.245
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.666.478.604
	<u>124.786.857.894</u>	<u>65.995.816.193</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	92.827.413.128	60.826.401.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	186.380.311	684.082.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.616.163.512	-
	<u>95.629.956.951</u>	<u>61.510.484.857</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.674.967	1.279.408.904
Chi phí nhân công	112.402.689.257	107.115.385.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.392.824.253	9.327.977.683
Thuế, phí và lệ phí	75.635.454	77.875.221
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	63.128.921.989	(11.743.766.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.078.406.890	37.698.510.162
Chi phí khác bằng tiền	4.564.332.178	5.192.260.737
	<u>225.987.484.988</u>	<u>148.947.652.167</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.159.704.976	905.114.349
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	307.520.230	460.648.916
Tiền phạt hợp đồng	617.170.359	1.298.374.174
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	119.467.530	965.318.177
Thu nhập khác	2.317.058.517	332.414.886
	<u>18.520.921.612</u>	<u>3.961.870.502</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh	37.422.837	-
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	-	5.714.710.182
Chi phí phạt hợp đồng thương mại	-	362.839.000
Chi phí khác	114.619.333	424.538.840
	<u>152.042.170</u>	<u>6.502.088.022</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	711.954.795.276	650.646.629.183
Các khoản điều chỉnh tăng	1.483.831.949	6.175.158.078
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước	-	28.447.895
- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	-	5.714.710.183
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	394.347.583	-
- Chi phí không được trừ khác	1.089.484.366	432.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(26.298.017.759)	(20.091.263.533)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	(1.666.478.604)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	-	(428.086.129)
- Lợi nhuận nhận được từ công ty con	(26.298.017.759)	(17.996.698.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	687.140.609.466	636.730.523.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)	137.428.073.678	127.346.104.746
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.693.309.688	9.250.174.599
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.693.309.688	9.250.174.599
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	1.469.330.969	925.017.460
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	138.897.404.647	128.271.122.206

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.584.910.556.109	2.151.832.974.984
Chi phí nhân công	4.575.088.214.125	4.169.338.090.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	352.860.436.315	318.507.988.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.227.851.864.523	832.722.178.345
Chi phí khác bằng tiền	1.150.920.340.527	897.992.880.094
Tổng Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9.891.631.411.599	8.370.394.112.338

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.998.060.792.821	1.689.602.250.590
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.360.172.320.567	1.750.495.767.226

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Dương Văn Khiết

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Đình Trường

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.617.500.000.000	-	853.500.000.000	-
	1.617.500.000.000	-	853.500.000.000	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,1%/năm.

b. Đầu tư vào công ty con

Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	100,00	213.721.680	-	100,00
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	100,00	3.378.927.177	-	100,00
	3.592.648.857	-		3.592.648.857	-	

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	267.056.812.083	439.349.251.684	12.123.446.117	730.101.234.832
Số tăng trong kỳ	-	7.940.380.000	4.033.484.586	6.363.271.072	18.337.135.658
- Mua trong kỳ	-	7.940.380.000	4.033.484.586	6.363.271.072	18.337.135.658
Số giảm trong kỳ	-	(1.953.440.352)	-	-	(1.953.440.352)
- Giảm khác	-	(1.953.440.352)	-	-	(1.953.440.352)
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	273.043.751.731	443.382.736.270	18.486.717.189	746.484.930.138
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.019.179.409	158.620.690.330	387.021.866.923	7.919.269.821	560.581.006.483
Số tăng trong kỳ	411.876.312	29.531.942.787	34.691.732.552	2.697.332.369	67.332.884.020
- Khấu hao trong kỳ	411.876.312	29.531.942.787	34.691.732.552	2.697.332.369	67.332.884.020
Số giảm trong kỳ	-	(929.878.877)	-	-	(929.878.877)
- Giảm khác	-	(929.878.877)	-	-	(929.878.877)
Số dư cuối kỳ	7.431.055.721	187.222.754.240	421.713.599.475	10.616.602.190	626.984.011.626
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.552.545.539	108.436.121.753	52.327.384.761	4.204.176.296	169.520.228.349
Tại ngày cuối kỳ	4.140.669.227	85.820.997.491	21.669.136.795	7.870.114.999	119.500.918.512

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 353.743.383.125 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	849.994.540.042	849.994.540.042	2.849.017.305.647	2.146.284.909.928	1.552.726.935.761	1.552.726.935.761
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	492.002.543.610	-	492.002.543.610	492.002.543.610
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	362.682.250.825	362.682.250.825	588.029.968.760	527.010.345.753	423.701.873.832	423.701.873.832
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	-	-	204.688.557.087	-	204.688.557.087	204.688.557.087
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	85.971.859.543	85.971.859.543	713.597.425.899	426.725.099.235	372.844.186.207	372.844.186.207
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	243.266.798.463	243.266.798.463	-	243.266.798.463	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	158.073.631.211	158.073.631.211	850.698.810.291	949.282.666.477	59.489.775.025	59.489.775.025
Vay dài hạn đến hạn trả	202.111.402.792	202.111.402.792	212.057.340.100	206.575.305.248	207.593.437.644	207.593.437.644
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	45.690.892.988	45.690.892.988	51.252.536.156	45.690.892.988	51.252.536.156	51.252.536.156
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	46.811.478.164	46.811.478.164	30.554.964.156	46.811.478.164	30.554.964.156	30.554.964.156
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	286.996.764	286.996.764	-	286.996.764	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	31.536.097.544	31.536.097.544	52.463.902.456	36.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
	1.052.105.942.834	1.052.105.942.834	3.061.074.645.747	2.352.860.215.176	1.760.320.373.405	1.760.320.373.405

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	229.550.518.649	229.550.518.649	26.310.148.582	50.850.522.652	205.010.144.579	205.010.144.579
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	92.643.924.353	92.643.924.353	-	46.811.478.164	45.832.446.189	45.832.446.189
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	213.601.541.808	213.601.541.808	-	77.785.937.332	135.815.604.476	135.815.604.476
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	2.439.472.491	2.439.472.491	-	2.439.472.491	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	236.793.335.220	236.793.335.220	122.733.338.592	36.000.000.000	323.526.673.812	323.526.673.812
	<u>775.028.792.521</u>	<u>775.028.792.521</u>	<u>149.043.487.174</u>	<u>213.887.410.639</u>	<u>710.184.869.056</u>	<u>710.184.869.056</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(202.111.402.792)	(202.111.402.792)	(212.057.340.100)	(206.575.305.248)	(207.593.437.644)	(207.593.437.644)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>572.917.389.729</u>	<u>572.917.389.729</u>			<u>502.591.431.412</u>	<u>502.591.431.412</u>

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	30.241.310.967	448.598.751.173	484.643.569.824	5.803.507.684	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	126.504.817.619	138.897.404.647	131.925.017.460	-	133.477.204.806
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	26.186.174.291	190.951.813.029	209.231.219.859	-	7.906.767.461
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	182.932.302.877	778.513.968.849	825.865.807.143	5.803.507.684	141.383.972.267

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	767.342.917.482	1.911.186.707.482
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	531.625.681.576	531.625.681.576
Phân phối lợi nhuận	-	-	100.000.000.000	(758.136.092.681)	(658.136.092.681)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	540.832.506.377	1.784.676.296.377
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	100.000.000.000	540.832.506.377	1.784.676.296.377
Lãi trong kỳ này	-	-	-	587.750.700.317	587.750.700.317
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	159.487.704.473	(540.823.764.717)	(381.336.060.244)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	259.487.704.473	587.759.441.977	1.991.090.936.450

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the fiscal year ended 31/12/2025



CONTENTS

	Page
Separate financial statements	02 - 34
Separate Statement of Financial position	02 - 03
Separate Statement of Income	04 - 05
Separate Statement of Cash flows	06
Notes to the Separate Financial Statements	07 - 34

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code ASSETS	Note	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. CURRENT ASSETS		6,365,346,720,946	5,052,270,051,101
110 I. Cash and cash equivalents	3	1,608,320,952,903	820,273,974,964
111 1. Cash		1,208,320,952,903	720,273,974,964
112 2. Cash equivalents		400,000,000,000	100,000,000,000
120 II. Short-term investments	4	1,617,500,000,000	853,500,000,000
123 1. Held - to - maturity investments		1,617,500,000,000	853,500,000,000
130 III. Short-term receivables		2,555,988,115,128	2,744,240,124,304
131 1. Short-term trade receivables	5	1,727,970,532,331	1,832,012,851,454
132 2. Short-term prepayments to suppliers	6	409,226,783,301	247,072,981,434
136 3. Other short-term receivables	7	572,682,198,507	755,916,768,438
137 4. Provision for short-term doubtful debts	8	(153,891,399,011)	(90,762,477,022)
140 IV. Inventories	9	419,554,473,561	500,739,402,664
141 1. Inventories		423,178,622,597	519,313,463,006
149 2. Provision for devaluation of inventories		(3,624,149,036)	(18,574,060,342)
150 V. Other short-term assets		163,983,179,354	133,516,549,169
151 1. Short - term prepaid expenses	14	157,967,897,422	133,516,549,169
152 2. Deductible VAT		211,774,248	-
153 3. Taxes and other receivables from State budget	18	5,803,507,684	-
200 B. NON-CURRENT ASSETS		1,551,621,000,889	1,676,902,914,962
220 I. Fixed assets		125,970,055,855	186,650,266,528
221 1. Tangible fixed assets	11	119,500,918,512	169,520,228,349
222 - Historical cost		746,484,930,138	730,101,234,832
223 - Accumulated depreciation		(626,984,011,626)	(560,581,006,483)
227 2. Intangible fixed assets	12	6,469,137,343	17,130,038,179
228 - Historical cost		35,484,585,759	53,507,223,798
229 - Accumulated amortization		(29,015,448,416)	(36,377,185,619)
230 II. Investment properties	13	1,335,418,742,551	1,222,723,198,930
231 - Historical cost		2,155,818,061,860	1,763,395,441,689
232 - Accumulated depreciation		(820,399,319,309)	(540,672,242,759)
240 III. Long-term assets in progress		80,392,080,789	251,630,121,242
242 1. Construction in progress	10	80,392,080,789	251,630,121,242
250 IV. Long - term investments	4	3,592,648,857	3,592,648,857
251 1. Investment in subsidiaries		3,592,648,857	3,592,648,857
260 V. Other long-term assets		6,247,472,837	12,306,679,405
261 1. Long-term prepaid expenses	14	6,247,472,837	12,306,679,405
270 TOTAL ASSETS		<u>7,916,967,721,835</u>	<u>6,729,172,966,063</u>

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025
(Continued)

Code CAPITAL	Note	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. LIABILITIES		5,925,876,785,385	4,944,496,669,686
310 I. Current liabilities		5,423,285,353,973	4,371,579,279,957
311 1. Short-term trade payables	16	374,241,981,838	541,396,521,163
312 2. Short-term prepayments from customers	17	1,153,437,347,984	368,331,256,093
313 3. Taxes and other payables to State budget	18	141,383,972,267	182,932,302,877
314 4. Payables to employees		695,457,137,454	807,606,602,255
315 5. Short-term accrued expenses	19	830,868,002,510	933,066,101,977
318 6. Short-term unearned revenue	21	179,379,388,830	246,561,960,038
319 7. Other short-term payables	20	224,756,362,542	201,966,258,571
320 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	15	1,760,320,373,405	1,052,105,942,834
321 9. Provisions for short-term payables		34,061,266,937	9,671,854,970
322 10. Bonus and welfare fund		29,379,520,206	27,940,479,179
330 II. Non-current liabilities		502,591,431,412	572,917,389,729
338 1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	15	502,591,431,412	572,917,389,729
400 D. OWNER'S EQUITY		1,991,090,936,450	1,784,676,296,377
410 I. Owner's equity	22	1,991,090,936,450	1,784,676,296,377
411 1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a Ordinary shares with voting rights		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
412 2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
418 3. Development and investment funds		259,487,704,473	100,000,000,000
421 4. Retained earnings		587,759,441,977	540,832,506,377
421a Retained earnings accumulated till the end of the previous year		8,741,660	9,206,824,801
421b Retained earnings of the current period		587,750,700,317	531,625,681,576
440 TOTAL CAPITAL		7,916,967,721,835	6,729,172,966,063

Preparer



Dương Văn Khiết

Chief Accountant



Phạm Tuấn

Hanoi, 26 January 2026

General Director



Phạm Đình Trường

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code ITEMS	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the period			
		QIV/2025 VND	QIV/2024 VND	QIV/2025 VND	QIV/2024 VND
01 1. Revenue from sales of goods and rendering of services	24	3,780,053,450,282	2,929,280,865,826	11,791,011,025,399	10,068,629,920,582
02 2. Revenue deductions		-	-	-	-
10 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		3,780,053,450,282	2,929,280,865,826	11,791,011,025,399	10,068,629,920,582
11 4. Cost of goods sold	25	3,493,708,147,116	2,696,607,292,308	10,885,901,215,832	9,261,730,578,449
20 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		286,345,303,166	232,673,573,518	905,109,809,567	806,899,342,133
21 6. Financial income	26	59,928,674,562	25,226,098,941	124,786,857,894	65,995,816,193
22 7. Financial expense	27	28,770,539,809	15,815,373,811	95,629,956,951	61,510,484,857
23 - In which: Interest expense		26,133,267,377	15,131,290,822	92,827,413,128	60,826,401,868
25 8. Selling expense		-	-	-	-
26 9. General and administrative expense	28	113,597,291,350	54,039,545,561	225,987,484,988	148,947,652,167
30 10. Net profit from operating activities		203,906,146,569	188,044,753,087	708,279,225,522	662,437,021,302
31 11. Other income	29	15,734,208,833	2,523,167,924	18,520,921,612	3,961,870,502
32 12. Other expense	30	34,323,598	5,726,726,049	152,042,170	6,502,088,022
40 13. Other profit		15,699,885,235	(3,203,558,125)	18,368,879,442	(2,540,217,520)

50	14. Total net profit before tax		219,606,031,804	184,841,194,962	726,648,104,964	659,896,803,782
51	15. Current corporate income tax expense	31	38,513,811,632	35,347,412,992	138,897,404,647	128,271,122,206
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-	-	-
60	17. Profit after corporate income tax		<u>181,092,220,172</u>	<u>149,493,781,970</u>	<u>587,750,700,317</u>	<u>531,625,681,576</u>

Preparer



Dương Văn Khiết

Chief Accountant



Phạm Tuấn



Hanoi, 26 January 2026
 General Director

Phạm Đình Trường

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		726,648,104,964	659,896,803,782
	2. Adjustments for:			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		352,860,436,315	318,507,988,193
03	- Provisions		72,568,422,650	(11,436,787,576)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign		2,616,163,512	(1,666,478,604)
05	- Gains/losses from investment		(135,071,641,850)	(64,301,573,693)
06	- Interest expense		92,827,413,128	60,826,401,868
08	3. Operating profit before changes in working capita		1,112,448,898,719	961,826,353,970
09	- Increase or decrease in receivables		126,323,411,566	106,974,685,891
10	- Increase or decrease in inventories		96,134,840,409	14,407,979,919
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		434,202,943,887	435,230,272,563
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		(18,392,141,685)	(42,528,906,944)
14	- Interest paid		(90,670,359,631)	(76,669,964,072)
15	- Corporate income tax paid		(131,925,017,460)	(107,421,122,513)
17	- Other payments on operating activities		(133,967,379,367)	(120,546,060,138)
20	Net cash flows from operating activities		1,394,155,196,438	1,171,273,238,676
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(363,751,351,056)	(796,168,806,607)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		25,462,959,344	1,108,288,728
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(2,927,500,000,000)	(1,650,500,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		2,163,500,000,000	1,797,000,000,000
27	5. Interest and dividend received		102,393,076,195	70,539,330,577
30	Net cash flows from investing activities		(999,895,315,517)	(578,021,187,302)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		2,998,060,792,821	2,397,670,540,341
34	2. Repayment of principal		(2,360,172,320,567)	(2,346,248,455,005)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(243,707,027,653)	(525,372,401,882)
40	Net cash flow from financing activities		394,181,444,601	(473,950,316,546)
50	Net cash flows in the period		788,441,325,522	119,301,734,828
60	Cash and cash equivalents at the beginning		820,273,974,964	699,343,589,216
61	Effect of exchange rate fluctuations		(394,347,583)	1,628,650,920
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	1,608,320,952,903	820,273,974,964

Preparer

Dương Văn Khiết

Chief Accountant

Phạm Tuấn

Hanoi, 26 January 2026
General Director



Phạm Đình Trường

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of Ownership

The Company was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QD-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Company changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment on 09 June 2010 and amended for the 19th time on 31 July 2025.

The Company's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi city..

The Company's transaction office is located at 6 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

Business field

The Company operates in the fields of construction, telecommunications network operation, infrastructure leasing and commercial goods trading.

Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations; Solar power business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Business of construction, maintenance and operation of network.

Group structure

<u>Affiliated units</u>	<u>Address</u>	<u>Business activities</u>
1. 34 Viettel Construction Branches	Provinces and cities nationwide	Providing telecommunications network operation and

Information about the Company's subsidiaries: as details in Note 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Separate Financial Statements

The Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Separate Financial Statements of the Company are prepared on the basis of consolidating the Financial statements of the Company's Office and its affiliated branches.

In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Interim Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company and its subsidiaries for the accounting period from 01 January 2025 to 31 December 2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the period and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date.

Real exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the accounting period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in subsidiaries: The provision for investment depreciation shall be made when the investee incurs a loss, based on the subsidiary's financial statements at the time of provision;

- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory value is determined by the weighted average method after receiving raw materials.

Inventory is recorded by perpetual method.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Company itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20 years
- Other Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 08 years
- Land use rights	50 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	03 years

2.12 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

For investment real estate for operating lease, it is recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value. In which, depreciation is calculated using the straight-line method with the estimated depreciation period as follows:

- BTS DAS Station System	05 - 10 years
- Underground lines	06 - 10 years

2.13 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.14 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.15 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Prepaid expenses including office rent, station location rent and other location rent are recorded at original cost and are amortized on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

2.16 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.18 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.19 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, regardless of whether the Company has received the invoice and other payables such as construction costs, operational costs, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.20 . Principles for determining salary fund

The salary fund is implemented according to the provisions of Decree No. 121/2016/ND-CP dated August 24, 2016 of the Government on piloting salary management for the Military Industry - Telecommunications Group in the period of 2016 - 2020, Decree No. 74/2020/ND-CP dated July 1, 2020 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP, Decree No. 82/2021/ND-CP dated September 6, 2021 of the Government extending the implementation period and amending and supplementing a number of articles of Decree 121/2016/ND-CP and Decree 74/2020/ND-CP.

2.21 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

The Company's payable provisions include:

- Provisions for technical service includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services are set aside at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment.
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The warranty period for each construction item is a maximum of 12 months.
- Warranty provision for commercial goods and integrated solutions is established at the rate of 0.5% of the contract value. Maximum warranty period is 12 months.
- Other warranty reserves are set aside at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.22 . Unearned revenues

Unearned revenue includes revenue received in advance from customers who have paid in advance for one or more accounting periods for infrastructure rental and station locations.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.23 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.24 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition criteria must be met when revenue is recognized:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

Rendering of services

- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.

Financial income

Revenue arising from the use by the others of the Company's assets yielding interest and other financial incomes shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.25 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.26 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.27 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Tax incentives

The Company is applied to the following tax incentives:

Document	Summary of tax incentives	Validity period
Circular 78/2014/TT-BTC dated 18 June 2014 of the Ministry of Finance	The Company is subjected to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

c. Current corporate income tax rate

In addition to the activities in item 2.27.b above, the Company is currently applying a corporate income tax rate of 20% to the remaining production and business activities with taxable income for the accounting period from 01 January 2025 to 31 December 2025.

When transferring profits from a subsidiary abroad to the parent company in Vietnam, the Company compares the amount of provisional corporate income tax paid with the transferred profits. In case the provisional amount is greater than the corporate income tax at the tax rate of 20%, no additional payment is required. In the opposite case, the Company must pay and account for the difference.

2.28 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.29 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	289,622,149	1,020,610,105
Demand deposits	1,205,446,604,809	715,652,259,973
Cash in transit	2,584,725,945	3,601,104,886
Cash equivalents (*)	400,000,000,000	100,000,000,000
	<u>1,608,320,952,903</u>	<u>820,273,974,964</u>

(*) As at 31 December 2025, cash equivalents are deposits with terms not exceeding 03 months deposited at commercial banks with interest rates from 4.7%/year to 4.75%/year.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

See details in Annex 01.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Receivables from customers in Viettel Group	694,278,822,997	-	642,657,942,647	-
- Viettel Networks Corporation	137,463,504,758	-	139,655,975,095	-
- Viettel Telecom Corporation	335,499,748,294	-	306,886,141,330	-
- Viettel Group	41,083,170,297	-	43,418,053,829	-
- Viettel Business Solutions Corporation	5,525,473,778	-	22,151,862,317	-
- Viettel High Technology Industries Corporation	1,788,899,018	-	16,550,644,665	-
- Viettel Provincial Branches	149,202,938,517	-	96,343,861,830	-
- Movitel, SA	15,549,398,688	-	12,048,728,386	-
- Other receivables	8,165,689,647	-	5,602,675,195	-
Receivables from subsidiaries	23,316,623,820	-	31,157,320,452	-
- Viettel Construction Mvanmar	-	-	13,671,653,852	-
- Viettel Construction Cambodia	23,316,623,820	-	17,485,666,600	-

Customers outside the Corporation	1,010,375,085,514	(153,891,399,011)	1,158,197,588,355	(90,761,088,734)
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	24,438,710,618	(24,438,710,618)	20,664,108,829	(20,664,108,829)
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock Company	196,885,417,818	-	329,645,895,094	-
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	26,031,946,661	(26,031,946,661)	32,422,041,661	(22,695,429,163)
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	14,604,910,422	(14,604,910,422)	16,858,310,422	(11,800,817,295)
- CDC Real Estate Investment Joint Stock Company	126,038,613,575	-	71,345,273,583	-
- MBLand Holdings Joint Stock Company	49,943,777,647	-	54,456,955,975	-
- Ha An Real Estate Investment and Trading Joint Stock Company	20,791,781,505	-	29,894,153,556	-
- Other receivables	541,236,734,740	(78,412,638,782)	592,507,656,707	(25,197,540,919)
	<u>1,727,970,532,331</u>	<u>(153,891,399,011)</u>	<u>1,832,012,851,454</u>	<u>(90,761,088,734)</u>

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Quoc Bao Binh Thuan Joint Stock Company	8,807,195,934	-	3,276,458,503	-
- Dai Nam Construction Infrastructure	8,444,412,000	-	9,452,700,000	-
- Long Phat Trading, Service and Construction Investment JSC	8,507,924,162	-	-	-
- Other suppliers	383,467,251,205	-	234,343,822,931	(1,388,288)
	<u>409,226,783,301</u>	<u>-</u>	<u>247,072,981,434</u>	<u>(1,388,288)</u>

7 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	466,355,258,767	-	662,836,932,752	-
- Mortgages	22,560,714,987	-	6,355,951,717	-
- Other receivables	83,766,224,753	-	86,723,883,969	-
+ Interest on deposits	23,713,034,246	-	6,313,641,097	-
+ Revenue from provision for infrastructure	40,492,432,145	-	39,963,116,877	-
+ Others	19,560,758,362	-	40,447,125,995	-
	572,682,198,507	-	755,916,768,438	-

(*) Including advances of money and materials at Branches and Technical Centers to carry out projects and construction works.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables	166,110,161,142	12,218,762,131	108,098,515,720	17,337,426,986
- FLC Faros Construction JSC	24,438,710,618	-	20,664,108,829	-
- Construction and Trading Corporation	32,802,000,000	-	-	-
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	26,031,946,661	-	32,422,041,661	9,726,612,498
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	14,604,910,422	-	16,858,310,422	5,057,493,127
- Indochine IDC JSC	5,781,243,447	-	6,235,952,975	-
- Other customers	52,048,157,466	12,218,762,131	21,514,909,305	2,553,321,361
Short-term prepayments to suppliers	-	-	1,388,288	-
- Other suppliers	-	-	1,388,288	-
	166,110,161,142	12,218,762,131	108,099,904,008	17,337,426,986

9 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	3,944,184,374	-	3,399,947,647	-
- Raw materials	240,788,964,314	(3,624,149,036)	314,098,276,451	(18,574,060,342)
- Tools, supplies	3,451,206,254	-	6,817,739,659	-
- Work in progress	103,611,652,658	-	123,912,580,349	-
- Goods	62,411,045,133	-	70,482,402,047	-
- Consignments	8,971,569,864	-	602,516,853	-
	423,178,622,597	(3,624,149,036)	519,313,463,006	(18,574,060,342)

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchases fixed assets	15,147,622,502	7,156,129,572
Construction in progress	65,244,458,287	244,473,991,670
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023	18,447,772,538	64,568,576,026
- Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024	24,152,202,461	158,504,418,770
- Other projects	22,644,483,288	21,400,996,874
	80,392,080,789	251,630,121,242

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
Historical cost			
Beginning balance	24,336,888,039	29,170,335,759	53,507,223,798
Increase	-	34,950,000	34,950,000
- <i>Purchase in the</i>	-	34,950,000	34,950,000
Decrease	(18,057,588,039)	-	(18,057,588,039)
- <i>Liquidation,</i>	(18,057,588,039)	-	(18,057,588,039)
Ending balance	<u>6,279,300,000</u>	<u>29,205,285,759</u>	<u>35,484,585,759</u>
Accumulated depreciation			
Beginning balance	10,249,592,155	26,127,593,464	36,377,185,619
Increase	197,700,860	2,887,854,952	3,085,555,812
- <i>Depreciation for the period</i>	197,700,860	2,887,854,952	3,085,555,812
Decrease	(10,447,293,015)	-	(10,447,293,015)
- <i>Liquidation,</i>	(10,447,293,015)	-	(10,447,293,015)
Ending balance	<u>-</u>	<u>29,015,448,416</u>	<u>29,015,448,416</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	14,087,295,884	3,042,742,295	17,130,038,179
Ending balance	<u>6,279,300,000</u>	<u>189,837,343</u>	<u>6,469,137,343</u>

- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use: VND 26,686,589,680.

The Company's intangible fixed assets are land use rights including the following land lots:

- Land plot number 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Cam Le commun, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Branch Da Nang; land use right with indefinite term with original price of VND 6,279,300,000.

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	Infrastructure VND
Historical cost	
Beginning balance	1,763,395,441,689
- <i>Completed construction investment</i>	395,137,540,104
- <i>Reduced due to storm</i>	(2,714,919,933)
Ending balance	<u>2,155,818,061,860</u>
Accumulated depreciation	
Beginning balance	540,672,242,759
- <i>Depreciation for the period</i>	282,441,996,483
- <i>Reduced due to storm</i>	(2,714,919,933)
Ending balance	<u>820,399,319,309</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	1,222,723,198,930
Ending balance	<u>1,335,418,742,551</u>

- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 89,323,271,562.

14 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	113,990,247,362	89,879,017,161
- Dispatched tools and supplies	43,977,650,060	43,637,532,008
	<u>157,967,897,422</u>	<u>133,516,549,169</u>
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	6,247,472,837	12,306,679,405
	<u>6,247,472,837</u>	<u>12,306,679,405</u>

15 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

16 . TRADE PAYABLES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	3,466,463,410	3,466,463,410	40,798,528,048	40,798,528,048
- Viettel Post Joint Stock Corporation	213,134,601	213,134,601	26,873,614,805	26,873,614,805
- Viettel Business Solutions Corporation	1,309,219,935	1,309,219,935	4,714,208,182	4,714,208,182
- Viettel - CHT Company Limited	788,595,116	788,595,116	3,683,905,431	3,683,905,431
- Others	1,155,513,758	1,155,513,758	5,526,799,630	5,526,799,630

Viettel Construction Joint Stock CorporationNo. 01 Giang Van Minh, Giang Vo
ward, Hanoi city.**Separate financial statements**

For the fiscal year ended 31/12/2025

Other parties	370,775,518,428	370,775,518,428	500,597,993,115	500,597,993,115
- Tung Phuong Construction and Investment Company	2,201,502,355	2,201,502,355	23,620,195,831	23,620,195,831
- Powertech Trading and Engineering Company Limited	2,844,731,150	2,844,731,150	2,226,310,009	2,226,310,009
- Dai Dung Mechanical Electrical JSC	3,155,674,902	3,155,674,902	9,096,743,110	9,096,743,110
- Bac Viet Project Construcitons and Investment Management JSC	1,551,737,885	1,551,737,885	2,142,037,885	2,142,037,885
- Xuan Khuong Trading Company Limited	5,672,276,461	5,672,276,461	10,750,096,293	10,750,096,293
- Phuong Ngoc Construction - Trade - Service Company Limited	13,681,719,632	13,681,719,632	21,061,019,895	21,061,019,895
- DAT Group Joint Stock Company	17,005,511,521	17,005,511,521	494,826,061	494,826,061
- Others	324,662,364,522	324,662,364,522	431,206,764,031	431,206,764,031
	<u>374,241,981,838</u>	<u>374,241,981,838</u>	<u>541,396,521,163</u>	<u>541,396,521,163</u>

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vietstar Joint Stock Company	64,632,781,275	-
- Signal Corps	182,612,043,000	-
- VNC Construction Joint Stock Company	10,401,090,801	13,189,543,497
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	119,898,986,460	37,561,112,529
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	23,408,737,391	28,382,599,564
- Central Park Trading Company Limited	11,772,087,673	19,465,646,960
- Other customers	740,711,621,384	269,732,353,543
	<u>1,153,437,347,984</u>	<u>368,331,256,093</u>

18 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 04

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Telecommunications construction costs	349,188,415,897	232,135,535,877
- Operating costs	201,238,396,685	178,258,436,195
- Rental infrastructure costs	275,894,542,682	520,282,536,156
- Interest expense	4,546,647,246	2,389,593,749
	<u>830,868,002,510</u>	<u>933,066,101,977</u>

20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trade union fee	38,440,995,015	33,070,401,187
- Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI)	44,882,555,946	46,145,626,982
- Dividends payables to shareholders	10,427,833,345	8,205,221,148
- Payables for production and business costs of pillars	81,460,892,601	85,594,116,143
- Party dues and union fees retained at the Company	16,982,029,576	17,113,103,485
- Contributions to the fund	9,521,828,346	2,858,713,500
- Other payables	23,040,227,713	8,979,076,126
	<u>224,756,362,542</u>	<u>201,966,258,571</u>

21 . SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . OWNER'S EQUITY**a. Changes in owner's equity**

See details in Annex 05.

b. Details of Contributed capital

	31/12/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
- Viettel Group	751,077,450,000	65.66	751,077,450,000	65.66
- The Company's Union	10,126,360,000	0.89	10,126,360,000	0.89
- Others	382,654,980,000	33.45	382,654,980,000	33.45
	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>100.00</u>

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the period	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
- At the end of the period	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
Distributed dividends and profit		
- Distributed dividends payable at the beginning of the period	8,205,221,148	2,941,530,349
- Distributed dividends payable in the period	245,929,639,850	530,636,092,681
+ Dividend payment from last period's profit	245,929,639,850	530,636,092,681
- Distributed dividends paid by cash	(243,707,027,653)	(525,372,401,882)
+ Dividend payment from last period's profit	(243,707,027,653)	(525,372,401,882)
- Distributed dividends payable at the end of the period	<u>10,427,833,345</u>	<u>8,205,221,148</u>

d. Share

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- <i>Common shares</i>	114,385,879	114,385,879
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- <i>Common shares</i>	114,385,879	114,385,879
Par value per share in circulation (VND)	10,000	10,000

23 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Company is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 31 December 2025, the future minimum rental payments under the operating lease agreement are presented as follows:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	902,340,390,204	744,132,168,672

Operating leased assets

The Company leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 34 provinces. As at 31 December 2025, future rental payments under operating lease contracts are presented as follows:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Under 1 year	368,333,817,146	341,270,302,044

Foreign currencies

	Symbol	31/12/2025	01/01/2025
- US Dollar	USD	1,432,341.18	1,475,433.49

Doubtful debts written-off

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

24 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Revenue from construction	4,631,505,585,945	3,724,785,949,380
Revenue from operating and information rescue services	4,323,186,331,254	4,131,775,722,260
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	1,824,049,336,968	1,382,186,201,409
Revenue from technical services	154,826,730,103	199,298,421,350
Revenue from infrastructure rental business	857,443,041,129	630,583,626,183
	<u>11,791,011,025,399</u>	<u>10,068,629,920,582</u>

25 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Cost of construction contract	4,387,234,471,876	3,475,098,884,288
Cost of operating and information rescue services	4,047,799,361,953	3,869,452,740,085
Cost of commercial contracts and integrated solutions	1,727,192,317,175	1,307,470,641,687
Cost of technical services	128,769,391,427	164,262,508,362
Cost of infrastructure rental business	609,855,584,707	445,725,140,459
Reversal of provision for devaluation of inventories	(14,949,911,306)	(279,336,432)
	<u>10,885,901,215,832</u>	<u>9,261,730,578,449</u>

26 . FINANCIAL INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest income	93,494,451,585	45,399,760,544
Dividends or profits received	26,298,017,759	17,996,698,800
Realised exchange gain	4,994,388,550	932,878,245
Unrealised exchange gain	-	1,666,478,604
	<u>124,786,857,894</u>	<u>65,995,816,193</u>

27 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Interest expenses	92,827,413,128	60,826,401,868
Realised exchange loss	186,380,311	684,082,989
Unrealised exchange loss	2,616,163,512	-
	<u>95,629,956,951</u>	<u>61,510,484,857</u>

28 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	344,674,967	1,279,408,904
Labour expenses	112,402,689,257	107,115,385,833
Depreciation expenses	6,392,824,253	9,327,977,683
Tax, charge, fee	75,635,454	77,875,221
(Reversal)/Provision for doubtful debts	63,128,921,989	(11,743,766,373)
Expenses of outsourcing services	39,078,406,890	37,698,510,162
Other expenses in cash	4,564,332,178	5,192,260,737
	<u>225,987,484,988</u>	<u>148,947,652,167</u>

29 . OTHER INCOME

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	15,159,704,976	905,114,349
Fines for lost tools and equipment at the branch	307,520,230	460,648,916
Contractual Penalties	617,170,359	1,298,374,174
Liquidation of Assets, Tools and Equipment	119,467,530	965,318,177
Others	2,317,058,517	332,414,886
	<u>18,520,921,612</u>	<u>3,961,870,502</u>

30 . OTHER EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Loss from liquidation, disposal of fixed assets	37,422,837	-
Infrastructure investment costs for lease not forming assets	-	5,714,710,182
Penalties for commercial contract violations	-	362,839,000
Others	114,619,333	424,538,840
	<u>152,042,170</u>	<u>6,502,088,022</u>

31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before tax	711,954,795,276	650,646,629,183
Increase	1,483,831,949	6,175,158,078
- Corporate income tax paid on income received abroad	-	28,447,895
- Investment costs not forming assets	-	5,714,710,183
- Loss from revaluation of cash balances and receivables at the end of the period	394,347,583	-
- Other non-deductible expenses	1,089,484,366	432,000,000
Decrease	-	(20,091,263,533)
- Foreign exchange gain from revaluation of cash balance and receivables at the end of the period	-	(1,666,478,604)
- Foreign exchange loss from revaluation of cash balance, receivables at the end of previous period made in this period	-	(428,086,129)
- Profits received from subsidiaries	(26,298,017,759)	(17,996,698,800)
Taxable income	687,140,609,466	616,639,260,195
Current corporate income tax expense from main business activities (Tax rate 20%)	137,428,073,678	127,346,104,746
Corporate income tax from preferential business		
Total accounting profit before corporate income tax	14,693,309,688	9,250,174,599
Taxable income	14,693,309,688	9,250,174,599
Current corporate income tax expense from preferential business activities (tax rate 10%)	1,469,330,969	925,017,460
Total current corporate Income tax Expense	138,897,404,647	128,271,122,206

32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Raw materials	2,584,910,556,109	2,151,832,974,984
Labour expenses	4,575,088,214,125	4,169,338,090,722
Depreciation expenses	352,860,436,315	318,507,988,193
Expenses of outsourcing services	1,227,851,864,523	832,722,178,345
Other expenses in cash	1,150,920,340,527	897,992,880,094
	9,891,631,411,599	8,370,394,112,338

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,998,060,792,821	1,689,602,250,590
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	2,360,172,320,567	1,750,495,767,226

34 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Separate financial statements.

35 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Separate financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Limited.

Hanoi, 26 January 2026

<p>Preparer</p>  <p>Dương Văn Khiết</p>	<p>Chief Accountant</p>  <p>Phạm Tuấn</p>	<p>General Director</p>  <p>Phạm Đình Trường</p>
---	---	--



Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held to maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investment				
- Term deposits	1,617,500,000,000	-	853,500,000,000	-
	<u>1,617,500,000,000</u>	<u>-</u>	<u>853,500,000,000</u>	<u>-</u>

- Held-to-maturity investments are 6-month term deposits at commercial banks with interest rates from 5.7%/year to 8.1%/year.

b. Equity investments in joint - ventures

Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
	Original cost	Provision	Rate of voting rights	Original cost	Provision	Rate of voting rights
	VND	VND	%	VND	VND	%
- Viettel Construction Cambodia	213,721,680	-	100.00	213,721,680	-	100.00
- Viettel Construction Myanmar	3,378,927,177	-	100.00	3,378,927,177	-	100.00
	<u>3,592,648,857</u>	<u>-</u>		<u>3,592,648,857</u>	<u>-</u>	

The Company has not determined the fair value of these financial investments because Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System do not have specific guidance on determining fair value.

Detailed information on the Company's joint ventures and associates as at 31/12/2025 is as follows:

Name of joint venture	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
- Viettel Construction Cambodia	Phnom Penh, Cambodia	100.00%	100.00%	Construction and installation of telecommunications works
- Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100.00%	100.00%	Construction and installation of telecommunications works

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Vehicles, transportation equipment VND	Management equipment VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	11,571,724,948	267,056,812,083	439,349,251,684	12,123,446,117	730,101,234,832
Increase	-	7,940,380,000	4,033,484,586	6,363,271,072	18,337,135,658
- Purchase in the period	-	7,940,380,000	4,033,484,586	6,363,271,072	18,337,135,658
Decrease	-	(1,953,440,352)	-	-	(1,953,440,352)
- Others decrease	-	(1,953,440,352)	-	-	(1,953,440,352)
Ending balance of the period	11,571,724,948	273,043,751,731	443,382,736,270	18,486,717,189	746,484,930,138
Accumulated depreciation					
Beginning balance	7,019,179,409	158,620,690,330	387,021,866,923	7,919,269,821	560,581,006,483
Increase	411,876,312	29,531,942,787	34,691,732,552	2,697,332,369	67,332,884,020
- Depreciation for the period	411,876,312	29,531,942,787	34,691,732,552	2,697,332,369	67,332,884,020
Decrease	-	(929,878,877)	-	-	(929,878,877)
- Others decrease	-	(929,878,877)	-	-	(929,878,877)
Ending balance of the period	7,431,055,721	187,222,754,240	421,713,599,475	10,616,602,190	626,984,011,626
Net carrying amount					
Beginning balance	4,552,545,539	108,436,121,753	52,327,384,761	4,204,176,296	169,520,228,349
Ending balance	4,140,669,227	85,820,997,491	21,669,136,795	7,870,114,999	119,500,918,512

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use: VND 353,743,383,125.

Annex 03 : BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		31/12/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings						
Short-term debts	849,994,540,042	849,994,540,042	2,849,017,305,647	2,146,284,909,928	1,552,726,935,761	1,552,726,935,761
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	-	-	492,002,543,610	-	492,002,543,610	492,002,543,610
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	362,682,250,825	362,682,250,825	588,029,968,760	527,010,345,753	423,701,873,832	423,701,873,832
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	-	-	204,688,557,087	-	204,688,557,087	204,688,557,087
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	85,971,859,543	85,971,859,543	713,597,425,899	426,725,099,235	372,844,186,207	372,844,186,207
- Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	243,266,798,463	243,266,798,463	-	243,266,798,463	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	158,073,631,211	158,073,631,211	850,698,810,291	949,282,666,477	59,489,775,025	59,489,775,025
Current portion of long-term debts	202,111,402,792	202,111,402,792	212,057,340,100	206,575,305,248	207,593,437,644	207,593,437,644
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	45,690,892,988	45,690,892,988	51,252,536,156	45,690,892,988	51,252,536,156	51,252,536,156
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	46,811,478,164	46,811,478,164	30,554,964,156	46,811,478,164	30,554,964,156	30,554,964,156
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332	77,785,937,332
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	286,996,764	286,996,764	-	286,996,764	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	31,536,097,544	31,536,097,544	52,463,902,456	36,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
	1,052,105,942,834	1,052,105,942,834	3,061,074,645,747	2,352,860,215,176	1,760,320,373,405	1,760,320,373,405

Viettel Construction Joint Stock Corporation
No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi city.

Separate financial statements
For the fiscal year ended 31/12/2025

Long-term borrowings

- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	229,550,518,649	229,550,518,649	26,310,148,582	50,850,522,652	205,010,144,579	205,010,144,579
- Woori Bank Vietnam Limited - Hanoi Branch	92,643,924,353	92,643,924,353	-	46,811,478,164	45,832,446,189	45,832,446,189
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	213,601,541,808	213,601,541,808	-	77,785,937,332	135,815,604,476	135,815,604,476
- HSBC BANK (VIET NAM) LTD - Ha Noi Branch	2,439,472,491	2,439,472,491	-	2,439,472,491	-	-
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office Branch 1	236,793,335,220	236,793,335,220	122,733,338,592	36,000,000,000	323,526,673,812	323,526,673,812
	<u>775,028,792,521</u>	<u>775,028,792,521</u>	<u>149,043,487,174</u>	<u>213,887,410,639</u>	<u>710,184,869,056</u>	<u>710,184,869,056</u>
Amount due for settlement within 12 months	(202,111,402,792)	(202,111,402,792)	(212,057,340,100)	(206,575,305,248)	(207,593,437,644)	(207,593,437,644)
Amount due for settlement after 12 months	<u>572,917,389,729</u>	<u>572,917,389,729</u>			<u>502,591,431,412</u>	<u>502,591,431,412</u>

Annex 04 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025		During the period		31/12/2025	
	Tax receivable	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax receivable	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	30,241,310,967	448,598,751,173	484,643,569,824	5,803,507,684	-
- Corporate income tax	-	126,504,817,619	138,897,404,647	131,925,017,460	-	133,477,204,806
- Personal income tax	-	26,186,174,291	190,951,813,029	209,231,219,859	-	7,906,767,461
- Other taxes	-	-	66,000,000	66,000,000	-	-
	-	182,932,302,877	778,513,968,849	825,865,807,143	5,803,507,684	141,383,972,267

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 05 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

	Contributed capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	-	767,342,917,482	1,911,186,707,482
Profit for previous period	-	-	-	531,625,681,576	531,625,681,576
Profit distribution	-	-	100,000,000,000	(758,136,092,681)	(658,136,092,681)
Ending balance of previous period	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>(15,000,000)</u>	<u>100,000,000,000</u>	<u>540,832,506,377</u>	<u>1,784,676,296,377</u>
Beginning balance of current period	1,143,858,790,000	(15,000,000)	100,000,000,000	540,832,506,377	1,784,676,296,377
Profit for this period	-	-	-	587,750,700,317	587,750,700,317
Profit distribution in 2024	-	-	159,487,704,473	(540,823,764,717)	(381,336,060,244)
Ending balance of this period	<u>1,143,858,790,000</u>	<u>(15,000,000)</u>	<u>259,487,704,473</u>	<u>587,759,441,977</u>	<u>1,991,090,936,450</u>